TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-ST
Ngày 14/11/2018
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Trọng Kỳ.

2. Bà Nguyễn Thị Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Y H'Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLST-DS ngày 12/7/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Xà Thị Kiều N, sinh năm 1992 và ông Lâm Duy K, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

* Bị đơn: Bà Huỳnh Thị L (tên thường gọi Huỳnh Thị T), sinh năm 1971 và ông Dương Ngọc H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn là bà Xà Thị Kiều N và ông Lâm Duy K đã trình bày:

Vợ chồng bà Xà Thị Kiều N và ông Lâm Duy K là chỗ quen biết với vợ chồng bà Huỳnh Thị L (tên thường gọi là T) và ông Dương Ngọc H ở tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vào ngày 06/6/2015 bà N có cho vợ chồng ông H bà L vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để giải quyết công việc gia đình. Khi vay tiền bà L là người viết giấy mượn tiền và là người trực tiếp nhận tiền. Hai bên

thỏa thuận là sau thời hạn 20 ngày bà L sẽ trả đủ số tiền trên cho vợ chồng bà N nhưng đến hạn bà L chưa trả số tiền này. Đến ngày 22/7/2015 vợ chồng bà L tiếp tục vay thêm số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng), hẹn 5 ngày sẽ trả đủ. Vợ chồng ông H bà L cùng ký giấy mượn tiền và giao cho bà N giữ. Ngày 07/8/2015 ông H trả cho bà N 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) và ngày 11/8/2015 ông H trả thêm 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), hai bên có ghi rõ vào sau giấy mượn tiền ngày 22/7/2015. Tiếp đến ngày 17/8/2015 vợ chồng ông H bà L tiếp tục mượn vợ chồng bà N số tiền 18.800.000đ (Mười T triệu tám trăm nghìn đồng), hẹn 2 tháng sẽ trả đủ. Bà L viết giấy mượn tiền giao cho vợ chồng bà N giữ. Cả 3 lần vay mượn tiền ông H đều chở bà L đi chứ bà L không biết lái xe, mặc dù có lúc ông H ký vào giấy mượn tiền, có lúc chỉ một mình bà L ký. Số tiền trên vợ chồng bà N chỉ giúp đỡ vợ chồng bà L trong lúc khó khăn chứ không phải cho vay lấy lãi. Hiện nay vợ chồng bà L còn nợ vợ chồng bà N số tiền 31.800.000đ (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng).

Đến hạn trả tiền nhưng vợ chồng ông H bà L không trả tiền nợ cho vợ chồng bà N. Từ đó đến nay bà N đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng ông H bà L vẫn chưa trả số tiền trên. Thời gian gần đây, khi bà N đến đòi tiền bà L còn thách thức bà N đi kiện. Vì vậy bà N và ông Khoa khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và ông H phải trả cho vợ chồng bà N, ông Khoa toàn bộ số tiền nợ gốc là 31.800.000đ (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng), không yêu cầu về tiền lãi. Ngoài ra bà N và ông Khoa không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn là bà Huỳnh Thị L (T) trình bày trong bản tự khai ngày 19/9/2018 và tại phiên tòa như sau: Bà có vay của vợ chồng bà N số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) trong năm 2015, tiền lãi là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng)/tháng, hàng tháng bà L đã trả tiền lãi rất nhiều và đã trả xong số tiền này. Về số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng): bà L thừa nhận có vay của vợ chồng bà N nhưng cũng đã trả xong. Sau khi tính toán hết vợ chồng bà chỉ còn nợ lại là 14.480.000đ (Mười bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), bà N cộng lãi vào là 18.800.000đ (Mười tám triệu tám trăm nghìn đồng) nên ngày 17/8/2015 bà L viết giấy nợ cho bà N. Bà N nói bà để giấy mượn tiền ở dưới An Khê, khi về nhà bà sẽ xé bỏ nhưng thực tế bà N không chịu xé 2 giấy mượn tiền ngày 06/6/2015 và ngày 22/7/2015. Số tiền nợ 18.800.000đ (Mười tám triệu tám trăm nghìn đồng) theo giấy mượn tiền ngày 17/8/2015 thì ngày 18/11/2015 ông H đã trả cho bà N 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và ngày 13/4 âm lịch năm 2016 bà L đến nhà bà N trả 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ngoài ra bà L cũng đã trả cho bà N mỗi ngày 100.000đ (Một trăm nghìn đồng) được 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng) và khi bán thịt heo bà L đã trả thêm 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng). Khi bà L không có tiền bà N và chị bà N đến lấy khoảng 9 kg thịt heo trị giá 720.000đ (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng cộng vợ chồng bà L đã trả 15.720.000đ (Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), hiện nay bà L chỉ còn

nợ bà N 3.080.000đ (Ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng). Vì vậy bà L không đồng ý khoản nợ bà N khởi kiện vợ chồng bà là 31.800.000đ (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng), yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa ông Dương Ngọc H trình bày: Ông thừa nhận có vay vợ chồng bà N 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nhưng ông đã trả đủ. Số tiền vợ ông vay mượn bà N mua bán ông có biết nhưng không rõ bao nhiêu, nhiều lần đã trả tiền cho vợ chồng bà N nhưng bà N không xé giấy nợ mà tiếp tục kiện vợ chồng ông. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết chứ ông không đồng ý như yêu cầu của vợ chồng bà N.

3. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/9/2018 và ngày 26/10/2018, các tài liệu, chứng cứ gồm:

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 chứng minh nhân dân của bà Xà Thị Kiều N (pho to có chứng thực); 01 giấy chứng minh nhân dân của ông Lâm Duy K (pho to có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu (pho to có chứng thực); 03 giấy mượn tiền (pho to); 01 bản tự khai của bà Xà Thị Kiều N; 03 giấy mượn tiền được ghi bằng mực bút bi xanh trên khổ giấy học sinh (bản gốc).

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: 01 bản tự khai của bà Huỳnh Thị L (T).

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập, xác minh: 01 biên bản xác minh ngày 28/8/2018.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L (Huỳnh Thị T) phải trả cho bà Xà Thị Kiều N và ông Lâm Duy K số tiền còn nợ là 31.800.000đ (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L (Huỳnh Thị T) có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, Gia Lai nên bà Xà Thị Kiều N và ông Lâm Duy K có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh

Gia Lai giải quyết buộc ông H, bà L trả toàn bộ khoản tiền nợ đã vay là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Xét về nội dung vụ án:

Qua lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã thể hiện: Vào ngày 06/6/2015 bà N có cho vợ chồng ông H bà L vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Ngày 22/7/2015 vợ chồng bà L vay thêm số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng) và ngày 17/8/2015 vợ chồng ông H bà L tiếp tục mượn vợ chồng bà N số tiền 18.800.000đ (Mười tám triệu tám trăm nghìn đồng). Tổng cộng 58.800.000đ (Năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Ông Dương Ngọc H đã trả cho bà N hai lần: Ngày 07/8/2015 ông H trả cho bà N 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) và ngày 11/8/2015 ông H trả 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), hai bên có ghi rõ vào sau giấy mượn tiền ngày 22/7/2015. Như vậy vợ chồng bà N yêu cầu vợ chồng ông H bà L trả số tiền còn nợ là 31.800.000đ (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng) theo các giấy mượn tiền ngày 06/6/2015, ngày 22/7/2015 và ngày 17/8/2015 do bị đơn viết là có cơ sở để chấp nhận.

Xét việc vay mượn tiền giữa vợ chồng bà Xà Thị Kiều N, ông Lâm Duy K và vợ chồng bà Huỳnh Thị L, ông Dương Ngọc H là hợp đồng vay tài sản và đều thỏa thuận thời hạn trả tiền vay. Tuy nhiên đến hạn trả nợ ông H, bà L đã không thực hiện đúng như thỏa thuận nên bà N, ông Khoa có đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc ông H, bà L phải trả số tiền nợ vay theo quy định tại Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Trong ba lần vay tiền của vợ chồng bà N, hai lần chỉ có bà Huỳnh Thị L (T) ký giấy mượn tiền, một lần cả ông H bà L cùng ký giấy mượn tiền. Phía nguyên đơn cho rằng cả hai vợ chồng ông H, bà L đều trực tiếp giao dịch và mục đích là lo cho công việc chung của cả gia đình nên yêu cầu cả ông H và bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ. Thực tế bà L vay tiền để buôn bán là lo công việc cho gia đình, ông H cũng thừa nhận. Vì vậy có cơ sở buộc ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L cùng có nghĩa vụ trả nợ chung.

Về tiền lãi: Tại Giấy mượn tiền các bên không đề cập đến lãi suất và tại phiên tòa phía nguyên đơn cũng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa bị đơn là bà Huỳnh Thị L (T)và ông Dương Ngọc H cho rằng thực tế đây là hợp đồng vay có lãi suất và đã trả gần hết số nợ cho bà N, bà N đã không xé giấy nợ mà đưa ra khởi kiện. Tuy nhiên bà L và ông H không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét.

Về thời hạn trả nợ: Ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận trong các hợp đồng vay tài sản, nguyên đơn

yêu cầu phía bị đơn có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền nợ còn lại một lần là có cơ sở nên cần chấp nhận.

3. Xét về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L (Huỳnh Thị T) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Xà Thị Kiều N và ông Lâm Duy K số tiền 31.800.000 đồng (Ba mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố Tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Dương Ngọc H và bà Huỳnh Thị L (Huỳnh Thị T) phải chịu 1.590.000đ (Một triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lâm Duy K và bà Xà Thị Kiều N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại ông Lâm Duy K và bà Xà Thị Kiều N cho số tiền tạm ứng án phí là 795.000 đồng (Bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004284 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (14/11/2018) các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Yến Ngọc